

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2023/DS-ST**

Ngày: 18 - 9 -2023

V/v “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Lộc

2. Ông Nguyễn Văn Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai: Không tham gia.

Vào ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 7 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 387/2023/QĐST-DS ngày 23/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1); Trụ sở: Số B -B N, phường V, Quận C, TP .

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Dăng Quốc T, sinh năm 1990 – Chức vụ: Nhân viên. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

(Văn bản ủy quyền số 007/2023/GUQ-PGDXL ngày 24/5/2023)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh H – sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2023, bản tự khai ngày 17/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/9/2022, bà Nguyễn Thị Ánh H có ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp

đồng (không số) (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Theo đó, bà [H](#) chấp thuận đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân, Biểu phí phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã cấp cho bà [H](#) Thẻ tín dụng số 472074-5094 với số tiền hạn mức là 50.000.000đồng; lãi suất 28.8%/năm. Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Chi tiết lãi, phí được sao kê đầy đủ trong bản tóm tắt sao kê.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà [H](#) đã thực hiện nhiều lần giao dịch với tổng số tiền là 135.246.000 đồng; đồng thời bà [H](#) cũng đã thanh toán nhiều kỳ (thanh toán không đầy đủ, không thường xuyên và không đúng hạn) với tổng số tiền là 96.762.236 đồng. Do nhiều lần bà [H](#) vi phạm việc thanh toán nợ gốc và lãi đúng hạn nên Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và từ ngày 10/02/2023 chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn cho đến hiện tại. Tính đến ngày 17/9/2023, bà [H](#) còn nợ tổng số tiền là 55.485.496 đồng (*Năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn bốn trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là 40.955.590 đồng; nợ lãi là 14.529.906 đồng (lãi trong hạn là 2.537.236 đồng; lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 11.992.670 đồng). Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên thông báo, đôn đốc, yêu cầu bà [H](#) có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, tuy nhiên, bà [H](#) vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng.

Do đó, [Ngân hàng TMCP S](#) yêu cầu bà [Nguyễn Thị Ánh H](#) phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 55.485.496 đồng, trong đó nợ gốc là 40.955.590 đồng; tiền lãi trong hạn là 2.537.236 đồng và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 11.992.670 đồng; lãi phát sinh từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Đối với ông [Lê Mông H1](#) (người được bà [H](#) khai trong Hợp đồng với tư cách là chồng), Ngân hàng không yêu cầu ông [H1](#) chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà [H](#).

* Bị đơn là bà [Nguyễn Thị Ánh H](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, bà [H](#) cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Đại diện nguyên đơn – ông [Đặng Quốc T](#) có đơn xin vắng mặt; Bị đơn là bà [Nguyễn Thị Ánh H](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà [Nguyễn Thị Ánh H](#) ký kết hợp đồng tín dụng với [Ngân hàng thương mại cổ phần S](#) với mục đích vay tiền là để tiêu dùng cá nhân. Vì vậy, tranh chấp phát sinh giữa ngân hàng và bà [H](#) trong hợp đồng tín dụng nêu trên là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm

2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại [huyện X](#), các bên tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (gọi chung là Hợp đồng tín dụng) (không có số) được ký kết giữa bà [Nguyễn Thị Ánh H](#) và [Ngân hàng Thương mại cổ phần S](#). Theo đó, bà [H](#) chấp thuận và đồng ý với Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng cá nhân của [S1](#). Đồng thời, Ngân hàng đã cấp cho bà [H](#) Thẻ tín dụng Visa Classic số 472074-5094 với số tiền hạn mức là 50.000.000đồng; lãi suất 28.8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Tại bảng tóm tắt sao kê khoản tiền vay của bà [H](#) ngày 31/5/2023 do ngân hàng cung cấp thể hiện: Sau khi Ngân hàng kích hoạt thẻ thì bà [H](#) đã thực hiện các giao dịch trên số tiền đã được giải ngân là 50.000.000 đồng với tổng số tiền là 135.246.000 đồng, đồng thời bà [H](#) cũng đã thanh toán được cho Ngân hàng tổng số tiền là 96.762.236 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà [H](#) không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 20/02/2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 17/9/2023, bà [H](#) còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 55.485.496 đồng, trong đó nợ gốc là 40.955.590 đồng; tiền lãi trong hạn là 2.537.236 đồng và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 11.992.670 đồng. Sau khi xem xét số liệu tại bảng kê, nhận thấy việc tính dư nợ gốc còn lại và nợ lãi chưa thanh toán sau khi khấu trừ khoản tiền gốc, tiền lãi mà bà [H](#) đã thanh toán như trên là phù hợp với những điều khoản thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng - Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng cá nhân của [S1](#): Điểm 1.24 phần Giải thích thuật ngữ: quy định về lãi suất; Điều 22 quy định về cách tính lãi; Điều 23 quy định về việc khách hàng vi phạm thì [S1](#) có quyền tạm ngưng hoặc chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ; áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của [S1](#).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà [H](#) để làm việc nhưng bà [H](#) đều vắng mặt không có lý do. Bà [H](#) không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, xác định bà [H](#) còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 55.485.496 đồng, trong đó nợ gốc là 40.955.590 đồng; tiền lãi trong hạn là 2.537.236 đồng và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 11.992.670 đồng. Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà [H](#) trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi nêu trên, tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho ngân hàng là 2.774.274 đồng (55.485.496 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ánh H về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc bà Nguyễn Thị Ánh H phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền là **55.485.496 đồng** (*Năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn bốn trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là 40.955.590 đồng (*Bốn mươi triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi đồng*); nợ lãi trong hạn là 2.537.236 đồng (*Hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng*) và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/9/2023 là 11.992.670 đồng (*Mười một triệu chín trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Ánh H còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng ngày 09/9/2022 **cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc**.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ánh H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.774.274 đồng (*Hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn hai trăm bảy bốn đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.198.851 đồng (*Một triệu một trăm chín mươi tám ngàn tám trăm năm mươi một đồng*) theo biên lai thu số 0008090 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Sương